



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**  
**THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN BKR INTERNATIONAL**  
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3**

Địa chỉ: Số 16 đường Lê Đại Hành - Quận Hồng Bàng - TP Hải Phòng

Tel: (84-31) 3 842 218 Fax: (84-31) 3 823 125

---

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 32



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Bùi Xuân Hương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Dũng	Uỷ viên
Bà Nguyễn Thị Kim Thu	Uỷ viên
Ông Đinh Văn Cường	Uỷ viên
Ông Hoàng Duy Anh	Uỷ viên

**Ban Tổng giám đốc**

Ông Bùi Xuân Hương	Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Hồng	Phó Tổng giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Thu	Kế toán trưởng

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.





**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

(tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3**



**Bùi Xuân Hường**

**Tổng Giám đốc**

Hải Phòng, ngày 15 tháng 07 năm 2015

01202  
CÔNG  
CH NHIỆ  
M TOÀN  
VIỆT  
GIẤY

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi :** Các Cổ đông  
**Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 được lập ngày 15 tháng 7 năm 2015 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (gọi tắt là “Công ty”) từ trang 05 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo kết quả công tác soát xét được lập thành 06 bản bằng tiếng Việt, Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ 01 bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



**Phạm Ngọc Toàn**  
**Phó Tổng giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0024-2013-034-1

**Phạm Viết Phú**  
**Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2367-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**





Mẫu số B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2015	01/01/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>74.172.355.234</b>	<b>62.257.261.480</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>6.061.948.110</b>	<b>2.426.466.840</b>
1. Tiền	111		6.061.948.110	2.426.466.840
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>21.263.595.901</b>	<b>15.346.222.201</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	19.097.477.212	14.773.604.910
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	2.345.445.594	395.306.254
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	885.148.048	1.141.543.710
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.064.474.953)	(1.064.474.953)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	-	100.242.280
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>46.070.335.846</b>	<b>43.517.346.138</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.8	46.070.335.846	43.517.346.138
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>776.475.377</b>	<b>967.226.301</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	12.687.235	7.356.819
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		740.152.439	959.869.482
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.15	23.635.703	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>98.318.021.269</b>	<b>89.578.859.205</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	<b>3.000.000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	3.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>84.856.721.834</b>	<b>86.841.037.625</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.7	84.856.721.834	86.841.037.625
- Nguyên giá	222		110.179.277.109	108.551.131.654
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.322.555.275)	(21.710.094.029)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.9</b>	<b>12.375.500.000</b>	<b>1.325.500.000</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12.375.500.000	1.325.500.000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.085.799.435</b>	<b>1.409.321.580</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.085.799.435	1.409.321.580
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>172.490.376.503</b>	<b>151.836.120.685</b>

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2015	01/01/2015
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>76.558.740.725</b>	<b>55.557.562.142</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>59.099.939.725</b>	<b>35.238.761.142</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	7.850.944.683	10.921.481.472
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	121.163.119	156.688.360
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	1.822.137.071	2.826.392.162
4. Phải trả người lao động	314		630.395.341	1.455.294.903
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	11.721.199.245	1.826.483.183
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	1.019.956.579	702.595.139
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	35.439.499.021	17.328.956.845
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		494.644.666	20.869.078
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>17.458.801.000</b>	<b>20.318.801.000</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	17.458.801.000	20.318.801.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>95.931.635.778</b>	<b>96.278.558.543</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>95.931.635.778</b>	<b>96.278.558.543</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		52.500.000.000	52.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		52.500.000.000	52.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26.034.627.500	26.034.627.500
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.565.686.881	5.396.711.756
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.831.321.397	12.347.219.287
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.492.371.523	657.468.028
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.338.949.874	11.689.751.259
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>172.490.376.503</b>	<b>151.836.120.685</b>

Hải Phòng, ngày 15 tháng 07 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Thu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Thu

Tổng Giám đốc



Bùi Xuân Hương

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)



Mẫu B 02a - DN

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	103.636.360.502	98.968.039.317
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	21.217.000	66.592.180
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	10	VI.3	103.615.143.502	98.901.447.137
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	56.727.436.130	56.206.876.029
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		46.887.707.372	42.694.571.108
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	49.172.959	19.372.985
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1.936.721.602	1.136.607.799
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.878.681.302	1.053.876.899
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9	24.375.451.481	19.572.950.452
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	9.249.471.219	8.081.255.037
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		11.375.236.029	13.923.130.805
11. Thu nhập khác	31	VI.7	708.367.656	345.283.159
12. Chi phí khác	32	VI.8	86.261.000	10.400.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		622.106.656	334.883.159
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.997.342.685	14.258.013.964
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	2.658.392.811	1.320.000.000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		9.338.949.874	12.938.013.964
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	1.654	2.292

Hải Phòng, ngày 15 tháng 07 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Thu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Thu

Tổng Giám đốc



Bùi Xuân Hương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		105.092.180.895	124.615.994.012
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(62.465.897.013)	(88.278.887.507)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.691.030.818)	(9.826.798.637)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(1.951.347.810)	(653.623.564)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3.921.328.864)	(5.037.228.162)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.249.439.946	529.261.729
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(15.415.757.926)	(16.141.408.272)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>8.896.258.410</b>	<b>5.207.309.599</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.520.960.000)	(981.665.902)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.888.338.077
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26.446.959	17.062.655
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(12.494.513.041)</b>	<b>923.734.830</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
3.	Tiền thu từ đi vay	33		24.497.523.652	8.503.000.000
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(9.246.981.476)	(23.316.315.591)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.016.806.275)	(3.415.754.950)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>7.233.735.901</b>	<b>(18.229.070.541)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>3.635.481.270</b>	<b>(12.098.026.112)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>2.426.466.840</b>	<b>18.951.623.984</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>6.061.948.110</b>	<b>6.853.597.872</b>

Hải Phòng, ngày 15 tháng 07 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Kim Thu

Nguyễn Thị Kim Thu

Bùi Xuân Hương



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 3 thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4688/2003/QĐ-BYT ngày 01/09/2003 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hiện nay hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0203000632 ngày 01/12/2003. Công ty có 10 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 24/11/2014 thì vốn điều lệ của Công ty là **52.500.000.000 VND** (Năm mươi hai tỷ năm trăm triệu đồng).

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, hóa chất, mỹ phẩm, thực phẩm bổ dưỡng;
- Kinh doanh, nuôi trồng, chế biến dược liệu;
- Buôn bán máy móc, thiết bị y tế./.

Trụ sở chính của Công ty: Số 16 đường Lê Đại Hành - Quận Hồng Bàng - TP Hải Phòng.

Điện thoại: (84-31) 3 842 218 Fax: (84-31) 3 823 125.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Các đơn vị trực thuộc của Công ty gồm:

- Chi nhánh tại Hà Nội: Số 358 đường Giải Phóng - Quận Thanh Xuân - TP Hà Nội;
- Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh: Số 42/74 Nguyễn Giản Thanh - Quận 10 - TP Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh tại TP Hải Phòng: Số 16 đường Lê Đại Hành - Quận Hồng Bàng - TP Hải Phòng.

**6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Công ty cũng lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

**Áp dụng hướng dẫn kế toán mới****Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty và các chi nhánh (Bao gồm: Chi nhánh Hà Nội, Chi nhánh Hồ Chí Minh và Chi nhánh Hải Phòng). Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ giữa Văn phòng Công ty với các chi nhánh và giữa các chi nhánh với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

- Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hải Phòng.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả:

Công ty đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**3. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)*

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	07 - 10

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí công trình xây dựng chi nhánh tại Đà Nẵng được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn trả nợ từ 01 năm trở xuống được Công ty ghi nhận là nợ phải trả ngắn hạn. Các khoản nợ phải trả có thời hạn trên 01 năm được Công ty ghi nhận là nợ phải trả dài hạn.

Công ty theo dõi các khoản nợ phải trả đến từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***10. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

**11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí quảng cáo, chi phí thuê văn phòng của chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Cơ sở xác định của chi phí thuê văn phòng trích trước là hợp đồng thuê nhà đã được ký kết và thời gian thuê thực tế phát sinh.

Trích trước chi phí quảng cáo là do đặc thù kinh doanh của Công ty, chi phí quảng cáo thường phát sinh vào giai đoạn cuối năm. Do đó, nhằm tránh gây đột biến về chi phí trong các kỳ và phản ánh đầy đủ chi phí đối với sản phẩm đã tiêu thụ, Ban tổng giám đốc đã ước tính chi phí quảng cáo dự kiến phát sinh theo dự toán giá thành đối với những sản phẩm đã tiêu thụ và các Hợp đồng quảng cáo đã ký kết và ghi nhận vào chi phí cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm thuốc chữa bệnh, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, doanh thu buôn bán các sản phẩm thiết bị y tế, doanh thu dịch vụ cho thuê kho, trồng xe và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

28-C  
 TY  
 HỮU H  
 ĐỊNH C  
 NAM  
 TP. H



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá.

**17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****17.1 Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 5% cho các mặt hàng thuốc và 10% cho các mặt hàng và dịch vụ khác.

***Thuế Thu nhập doanh nghiệp***

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Các loại thuế khác***

Các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ****1. Tiền**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>Tiền mặt tại quỹ</i>	<i>907.388.346</i>	<i>95.335.087</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>5.154.559.764</i>	<i>2.331.131.753</i>
VND	5.154.559.764	2.326.205.231
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hải Phòng	3.181.090.337	1.093.927.440
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Hồng Bàng	631.843.830	767.081.125
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam CN Nam Hà Nội	1.024.340.434	51.199.891
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hà Nội	314.184.789	307.399.752
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam TP HCM	1.381.602	1.802.183
Ngân hàng TMCP Á Châu TP. HCM	1.718.772	104.794.840
USD	-	4.926.522
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Hồng Bàng	-	4.926.522
<b>Cộng</b>	<b>6.061.948.110</b>	<b>2.426.466.840</b>

**2. Phải thu khách hàng**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	<i>19.097.477.212</i>	<i>14.773.604.910</i>
Công ty TNHH Đại Bắc	1.973.332.935	1.992.102.263
Công ty Cổ phần Thương mại Dược Đông Bắc	1.921.250.866	1.296.665.726
Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển Y tế	1.512.358.990	2.242.100.310
Công ty TNHH Đầu tư Dược phẩm Minh Đức	1.439.835.173	418.207.188
Công ty "Fileon - Ukraine"	971.034.874	971.034.874
Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng - Ladophar	868.344.503	234.428.717
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hoà Phát	320.522.236	1.087.105.582
Các đối tượng khác	10.090.797.635	6.531.960.250
<i>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>1.973.332.935</i>	<i>1.992.102.263</i>
Công ty TNHH Đại Bắc	1.973.332.935	1.992.102.263

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty TNHH Chu Thị	536.000.000	-
Công ty TNHH Quỳnh Khang	326.400.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Truyền thông Lê Gia	300.000.000	-
Công ty TNHH Truyền thông LEO	518.050.000	-
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	-	182.700.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Trung Hiếu	319.125.000	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Công ty Cổ phần Đầu tư và Kỹ thuật Cơ điện Sông Hồng	209.100.100	-
Các đối tượng khác	136.770.494	212.606.254
<b>Cộng</b>	<b>2.345.445.594</b>	<b>395.306.254</b>

**4. Phải thu khác**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) <b>Ngắn hạn</b>	<b>885.148.048</b>	-	<b>1.141.543.710</b>	-
- Phải thu người lao động	51.000.000	-	176.407.314	-
- Ký cược, ký quỹ	700.718.920	-	789.310.202	-
- Phải thu khác	133.429.128	-	175.826.194	-
b) <b>Dài hạn</b>	-	-	<b>3.000.000</b>	-
Ký cược, ký quỹ;	-	-	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>885.148.048</b>	-	<b>1.144.543.710</b>	-

**5. Tài sản thiếu chờ xử lý**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Hàng tồn kho	-	-	-	100.242.280
<b>Cộng</b>	-	-	-	<b>100.242.280</b>

**6. Nợ xấu**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	1.064.474.953	-	1.064.474.953	-
Công ty "Fileon - Ukraine" (quá hạn thanh toán 05 năm)	971.034.874	-	971.034.874	-
Các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn khác	93.440.079	-	93.440.079	-
<b>Cộng</b>	<b>1.064.474.953</b>	-	<b>1.064.474.953</b>	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3**

Địa chỉ: Số 16 đường Lê Đại Hành - Quận Hồng Bàng - TP Hải Phòng

Tel: (84-31) 3 842 218 Fax: (84-31) 3 823 125

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015  
đến ngày 30/06/2015**Mẫu số B 09a - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư ngày 01/01/2015	57.245.985.014	43.457.546.177	5.242.117.677	2.605.482.786	108.551.131.654	
Mua trong năm	-	-	1.337.236.364	290.909.091	1.628.145.455	
Số dư ngày 30/06/2015	57.245.985.014	43.457.546.177	6.579.354.041	2.896.391.877	110.179.277.109	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư ngày 01/01/2015	5.983.278.516	12.585.929.758	1.773.528.373	1.367.357.382	21.710.094.029	
Khấu hao trong kỳ	994.649.310	2.122.942.633	369.832.035	125.037.268	3.612.461.246	
Số dư ngày 30/06/2015	6.977.927.826	14.708.872.391	2.143.360.408	1.492.394.650	25.322.555.275	
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày 01/01/2015	51.262.706.498	30.871.616.419	3.468.589.304	1.238.125.404	86.841.037.625	
- Tại ngày 30/06/2015	50.268.057.188	28.748.673.786	4.435.993.633	1.403.997.227	84.856.721.834	

- Như trình bày tại Thuyết minh số V.11, Công ty đã thế chấp tài sản là toàn bộ nhà xưởng, vật kiến trúc gắn liền với đất tại xã Nam Sơn, huyện An Dương, Hải Phòng và máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 59.805.266.201 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 28.155.138.307 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

- Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 3.852.198.266 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 3.345.882.549 VND).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**8. Hàng tồn kho**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	31.075.962.924	-	28.786.096.317	-
Chi phí sản xuất kinh doanh	4.328.774.305	-	7.278.015.374	-
Thành phẩm	8.937.531.402	-	6.075.104.455	-
Hàng hoá	1.728.067.215	-	1.378.129.992	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>46.070.335.846</b>	<b>-</b>	<b>43.517.346.138</b>	<b>-</b>

**9. Tài sản dở dang dài hạn**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</b>	<b>12.375.500.000</b>	<b>12.375.500.000</b>	<b>1.325.500.000</b>	<b>1.325.500.000</b>
Công trình xây dựng chi nhánh tại Đà Nẵng	1.325.500.000	1.325.500.000	1.325.500.000	1.325.500.000
Công trình xây dựng chi nhánh tại Hà Nội	11.050.000.000	11.050.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>12.375.500.000</b>	<b>12.375.500.000</b>	<b>1.325.500.000</b>	<b>1.325.500.000</b>

**10. Chi phí trả trước**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>12.687.235</b>	<b>7.356.819</b>
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.181.818	7.356.819
Chi phí chờ phân bổ khác	7.505.417	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.085.799.435</b>	<b>1.409.321.580</b>
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.085.799.435	1.409.321.580
<b>Cộng</b>	<b>1.098.486.670</b>	<b>1.416.678.399</b>

C.T.  
 T. HAN  
 NH GIÁ  
 M  
 P. HA



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3**

Địa chỉ: Số 16 đường Lê Đại Hành - Quận Hồng Bàng - TP Hải Phòng  
Tel: (84-31) 3 842 218 Fax: (84-31) 3 823 125

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015  
đến ngày 30/06/2015

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**11. Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2015				30/06/2015				Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			
a) Vay ngắn hạn	17.328.956.845	17.328.956.845	26.557.523.652	8.446.981.476	35.439.499.021	35.439.499.021			
Vay ngân hàng	4.483.601.476	4.483.601.476	13.717.523.652	7.451.981.476	10.749.143.652	10.749.143.652			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng (i)	4.483.601.476	4.483.601.476	13.717.523.652	7.451.981.476	10.749.143.652	10.749.143.652			
Vay cá nhân (ii)	12.845.355.369	12.845.355.369	12.840.000.000	995.000.000	24.690.355.369	24.690.355.369			
Nguyễn Đình Đức	500.000.000	500.000.000	4.260.000.000	-	4.760.000.000	4.760.000.000			
Nguyễn Thị Hoài	-	-	3.300.000.000	-	3.300.000.000	3.300.000.000			
Nguyễn Đình Thụ	1.100.000.000	1.100.000.000	1.700.000.000	-	2.800.000.000	2.800.000.000			
Lưu Tuấn Phương	2.200.000.000	2.200.000.000	-	200.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000			
Lê Thị Hòa	1.200.000.000	1.200.000.000	800.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000			
Bùi Văn Hiệp	-	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000			
Nguyễn Chí Công	942.355.369	942.355.369	780.000.000	675.000.000	1.047.355.369	1.047.355.369			
Phạm Thị Thanh Tùng	850.000.000	850.000.000	-	-	850.000.000	850.000.000			
Lê Thị Tuyết Nhung	800.000.000	800.000.000	-	-	800.000.000	800.000.000			
Nguyễn Lê Thuý	600.000.000	600.000.000	-	-	600.000.000	600.000.000			
Nguyễn Thị Hải Trà	560.000.000	560.000.000	-	-	560.000.000	560.000.000			
Nguyễn Hải An	550.000.000	550.000.000	-	-	550.000.000	550.000.000			
Nguyễn Ngọc Oanh	500.000.000	500.000.000	-	-	500.000.000	500.000.000			
Lê Thị Kim Phó	450.000.000	450.000.000	-	-	450.000.000	450.000.000			
Nguyễn Thị Sơn	400.000.000	400.000.000	-	-	400.000.000	400.000.000			

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3**

Địa chỉ: Số 16 đường Lê Đại Hành - Quận Hồng Bàng - TP Hải Phòng  
 Tel: (84-31) 3 842 218 Fax: (84-31) 3 823 125

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015  
 đến ngày 30/06/2015

**Mẫu số B 09a - DN**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Nguyễn Thị Chính	338.000.000	338.000.000	-	-	338.000.000	338.000.000
Nguyễn Thị Kim Thu	300.000.000	300.000.000	-	-	300.000.000	300.000.000
Tạ Thúy Hồng	280.000.000	280.000.000	-	80.000.000	200.000.000	200.000.000
Các đối tượng khác	1.275.000.000	1.275.000.000	-	40.000.000	1.235.000.000	1.235.000.000
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>20.318.801.000</b>	<b>20.318.801.000</b>	-	<b>2.860.000.000</b>	<b>17.458.801.000</b>	<b>17.458.801.000</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng (iii)	18.258.801.000	18.258.801.000	-	800.000.000	17.458.801.000	17.458.801.000
Nguyễn Đình Đức	1.260.000.000	1.260.000.000	-	1.260.000.000	-	-
Lê Thị Hòa	800.000.000	800.000.000	-	800.000.000	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>37.647.757.845</b>	<b>37.647.757.845</b>	<b>26.557.523.652</b>	<b>11.306.981.476</b>	<b>52.898.300.021</b>	<b>52.898.300.021</b>

(i) Khoản vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng theo Hợp đồng tín dụng số 01/HM/2014 ngày 03/07/2014 với hạn mức vay 18.000.000.000 VND từ 03/07/2014 đến 03/07/2015. Mục đích sử dụng khoản vay: để bổ sung vốn lưu động, mở và thanh toán L/C bằng vốn vay ngân hàng, bảo lãnh phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất được tính là lãi suất năm và bằng tổng của lãi suất cơ sở và biên độ tối đa 8%/năm. Lãi suất kỳ hạn đầu tiên là 13,5%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là toàn bộ nhà xưởng, vật kiến trúc gắn liền với đất tại xã Nam Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng và máy móc thiết bị.

(ii) Khoản vay từ cán bộ công nhân viên để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh với kỳ hạn và lãi suất tiền vay theo thỏa thuận từng thời kỳ và theo thông báo của Công ty.

(iii) Khoản vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Hồng Bàng theo hợp đồng tín dụng số 01/HM/2013 ngày 23/07/2013 với hạn mức vay 20.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 7 năm. Mục đích sử dụng khoản vay: để bổ sung vốn xây dựng phân xưởng sản xuất thuốc Đông dược. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất thả nổi, được xác định và điều chỉnh theo các quy định trong hợp đồng. Lãi suất của kỳ đầu tiên là 12,5%. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị thực hiện từ dự án.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Nguyễn Thị Kim Thu	300.000.000	-	300.000.000	-
Ngô Thị Hồng	125.000.000	-	125.000.000	-

**12. Phải trả người bán**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i>	<i>7.850.944.683</i>	<i>7.850.944.683</i>	<i>10.921.481.472</i>	<i>10.921.481.472</i>
Công ty TNHH MTV Dược phẩm TW2 - CN Hà Nội	963.690.000	963.690.000	-	-
Công ty CP Thương Mại Dược liệu Sơn Tùng	1.365.623.049	1.365.623.049	2.411.692.605	2.411.692.605
Công ty TNHH Subeung Việt Nam	776.490.000	776.490.000	-	-
Kukje Pharma Ind.Co.Ltd Korea	-	-	2.949.750.000	2.949.750.000
Các đối tượng khác	4.745.141.634	4.745.141.634	5.560.038.867	5.560.038.867
<b>Cộng</b>	<b>7.850.944.683</b>	<b>7.850.944.683</b>	<b>10.921.481.472</b>	<b>10.921.481.472</b>

**13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty Vận tải Đức Mạnh	50.065.000	50.065.000
Vũ Duy Đê	50.000.000	50.000.000
Nguyễn Thị Bích Huệ	-	50.000.000
Các đối tượng khác	21.098.119	6.623.360
	<b>121.163.119</b>	<b>156.688.360</b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Khoản mục	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				30/06/2015
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế GTGT hàng nội địa	-	714.734.060	714.734.060	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	844.716.668	844.716.668	-
Thuế TNDN	2.421.328.864	2.658.392.811	3.921.328.864	1.158.392.811
Thuế thu nhập cá nhân	245.219.298	116.918.839	315.193.008	46.945.129

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Thuế nhà đất và tiền thuê đất	159.844.000	1.068.321.312	611.366.181	616.799.131
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.826.392.162</b>	<b>5.408.083.690</b>	<b>6.412.338.781</b>	<b>1.822.137.071</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	23.635.703	23.635.703
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>23.635.703</b>	<b>23.635.703</b>

**15. Chi phí phải trả**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>11.721.199.245</b>	<b>1.826.483.183</b>
Dự phòng tiền lương	-	1.700.000.000
Chi phí lãi vay	-	59.136.708
Chi phí quảng cáo	11.701.199.245	-
Chi phí phải trả khác	20.000.000	67.346.475
<b>Cộng</b>	<b>11.721.199.245</b>	<b>1.826.483.183</b>

**16. Phải trả khác**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.019.956.579</b>	<b>702.595.139</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	255.465.824
Kinh phí công đoàn	70.000.000	61.757.790
Bảo hiểm xã hội	1.780.329	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	768.410.250	385.216.525
Các khoản phải trả, phải nộp khác	179.766.000	155.000
<b>Cộng</b>	<b>1.019.956.579</b>	<b>702.595.139</b>

**17. Vốn chủ sở hữu****17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Số dư ngày 01/01/2014	52.500.000.000	26.084.627.500	8.450.407.790	87.035.035.290
Lãi trong năm	-	-	11.689.751.259	11.689.751.259
Chia cổ tức	-	-	(6.125.000.000)	(6.125.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	(794.257.030)	(794.257.030)
Giảm khác	-	(50.000.000)	(873.682.732)	(923.682.732)
Số dư ngày 01/01/2015	52.500.000.000	26.034.627.500	12.347.219.287	90.881.846.787



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)*

Lãi trong kỳ	-	-	9.338.949.874	9.338.949.874
Chia cổ tức	-	-	(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	(1.987.257.713)	(1.987.257.713)
Giảm khác	-	-	(467.590.051)	(467.590.051)
Số dư ngày 30/06/2015	52.500.000.000	26.034.627.500	10.831.321.397	89.365.948.897

**17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	13.499.990.000	13.499.990.000
Các cổ đông khác	39.000.010.000	39.000.010.000
<b>Cộng</b>	<b>52.500.000.000</b>	<b>52.500.000.000</b>

**17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	52.500.000.000	52.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	52.500.000.000	52.500.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>(8.400.000.000)</b>	<b>(6.125.000.000)</b>

**17.4 Cổ phiếu**

	30/06/2015	01/01/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.250.000	5.250.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	5.250.000	5.250.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.250.000</i>	<i>5.250.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.250.000	5.250.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.250.000</i>	<i>5.250.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

**Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***17.5 Các quỹ của doanh nghiệp**

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2015	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/06/2015
Quỹ đầu tư phát triển	5.396.711.756	1.168.975.125	-	6.565.686.881
<b>Cộng</b>	<b>5.396.711.756</b>	<b>1.168.975.125</b>	<b>-</b>	<b>6.565.686.881</b>

**\*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng 5% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
<b>a) Doanh thu</b>	<b>103.636.360.502</b>	<b>98.968.039.317</b>
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	103.636.360.502	98.968.039.317
<b>Cộng</b>	<b>103.636.360.502</b>	<b>98.968.039.317</b>
<b>b) Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>5.511.060.901</b>	<b>8.192.328.900</b>
Công ty TNHH Đại Bắc	5.511.060.901	8.192.328.900
<b>Cộng</b>	<b>11.022.121.802</b>	<b>16.384.657.800</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	21.217.000	66.592.180
<b>Cộng</b>	<b>21.217.000</b>	<b>66.592.180</b>

**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hoá, thành phẩm	103.615.143.502	98.901.447.137
<b>Cộng</b>	<b>103.615.143.502</b>	<b>98.901.447.137</b>



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***4. Giá vốn hàng bán**

	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	56.727.436.130	56.206.876.029
<b>Cộng</b>	<b>56.727.436.130</b>	<b>56.206.876.029</b>

**5. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.446.959	19.372.985
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	22.726.000	-
<b>Cộng</b>	<b>49.172.959</b>	<b>19.372.985</b>

**6. Chi phí tài chính**

	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.878.681.302	1.053.876.899
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	58.040.300	82.730.900
<b>Cộng</b>	<b>1.936.721.602</b>	<b>1.136.607.799</b>

**7. Thu nhập khác**

	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Thu nhập từ tiền cho thuê nhà, gửi xe	667.918.762	-
Thu tiền điện, nước	40.410.150	-
Thu khác	38.744	345.283.159
<b>Cộng</b>	<b>708.367.656</b>	<b>345.283.159</b>

**8. Chi phí khác**

	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính	41.060.000	-
Các khoản chi phí khác	45.201.000	10.400.000
<b>Cộng</b>	<b>86.261.000</b>	<b>10.400.000</b>

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***9. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>9.249.471.219</b>	<b>8.081.255.037</b>
Chi phí nhân viên quản lý	4.556.543.309	4.319.251.644
Thuế, phí, lệ phí	1.613.391.311	1.482.651.168
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.637.369.856	988.099.825
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	101.309.794	102.693.297
Chi phí đồ dùng văn phòng	528.176.862	415.783.686
Chi phí dự phòng	-	40.000.000
Khấu hao tài sản cố định	669.906.667	511.810.541
Chi phí bằng tiền khác	142.773.420	220.964.876
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>24.375.451.481</b>	<b>19.572.950.452</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	3.960.860.769	3.629.932.886
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.631.199.359	1.518.955.742
Chi phí bằng tiền khác	18.583.242.269	14.182.423.145
Khấu hao tài sản cố định	100.904.316	31.496.181
Chi phí vật liệu bao bì	86.657.496	195.514.680
Chi phí dụng cụ đồ dùng	12.587.272	14.627.818
<b>Cộng</b>	<b>33.624.922.700</b>	<b>27.654.205.489</b>

**10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50.908.368.567	49.401.770.955
Chi phí nhân công	11.835.601.275	9.437.252.513
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.612.461.246	824.114.367
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.951.138.961	5.165.152.294
Chi phí bằng tiền khác	24.421.484.642	13.005.362.469
<b>Cộng</b>	<b>95.729.054.691</b>	<b>77.833.652.598</b>

**11. Chi phí thuế thu nhập hiện hành**

	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	104.372.684.117
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	92.289.080.432
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	12.083.603.685
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.658.392.811



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.338.949.874	12.938.013.964
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(653.726.491)	(905.660.977)
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>(653.726.491)</i>	<i>(905.660.977)</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.685.223.383	12.032.352.987
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.250.000	5.250.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.654	2.292

**13. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.11 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

**Công nợ tài chính**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản vay	52.898.300.021	37.647.757.845
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	6.061.948.110	2.426.466.840
Nợ thuần	46.836.351.911	35.221.291.005
Vốn chủ sở hữu	95.931.635.778	96.278.558.543
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	0,49	0,37

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.061.948.110	2.426.466.840
Phải thu khách hàng và phải thu khác	18.918.150.307	14.853.673.667
<b>Cộng</b>	<b>24.980.098.417</b>	<b>17.280.140.507</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***Công nợ tài chính**

Các khoản vay	52.898.300.021	37.647.757.845
Phải trả người bán và phải trả khác	8.870.901.262	11.624.076.611
Chi phí phải trả	11.721.199.245	1.826.483.183
<b>Cộng</b>	<b>73.490.400.528</b>	<b>51.098.317.639</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

226  
 G T  
 M H U  
 H D H  
 N A I  
 T P



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)*

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

<u>30/06/2015</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Cộng VND</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	8.870.901.262	-	8.870.901.262
Chi phí phải trả	11.721.199.245	-	11.721.199.245
Các khoản vay	35.439.499.021	17.458.801.000	52.898.300.021
<u>01/01/2015</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Cộng VND</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	11.624.076.611	-	11.624.076.611
Chi phí phải trả	1.826.483.183	-	1.826.483.183
Các khoản vay	17.328.956.845	20.318.801.000	37.647.757.845

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<u>30/06/2015</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Cộng VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.061.948.110	-	6.061.948.110
Phải thu khách hàng và phải thu khác	18.918.150.307	-	18.918.150.307
<u>01/01/2015</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Cộng VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.426.466.840	-	2.426.466.840
Phải thu khách hàng và phải thu khác	14.850.673.667	3.000.000	14.853.673.667

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3**

Địa chỉ: Số 16 đường Lê Đại Hành - Quận Hồng Bàng - TP Hải Phòng

Tel: (84-31) 3 842 218 Fax: (84-31) 3 823 125

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015  
đến ngày 30/06/2015**Mẫu số B 09a - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***14. Báo cáo bộ phận****14.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

Các khoản mục không được phân bổ hợp lý bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng Việt Nam ("trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("xuất khẩu").

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**

Chi tiêu	Đơn vị tính: VND					
	Miền bắc (1)	Miền Trung (2)	Miền Nam (3)	Tổng bộ phận đã báo cáo (4 = 1 + 2 + 3)	Loại trừ (5)	Tổng cộng (6 = 4 + 5)
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	84.482.789.971	-	19.132.353.531	103.615.143.502	-	103.615.143.502
2. Giá vốn hàng bán	39.047.227.496	-	17.680.208.634	56.727.436.130	-	56.727.436.130
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>45.435.562.475</b>	<b>-</b>	<b>1.452.144.897</b>	<b>46.887.707.372</b>	<b>-</b>	<b>46.887.707.372</b>

**14.2 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh các mặt hàng thuốc, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***15. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan****a) Danh sách các bên liên quan:****Bên liên quan**

Công ty TNHH Đại Bắc  
 Nguyễn Thị Kim Thu  
 Ngô Thị Hồng

**Mối quan hệ**

Cổ đông  
 Kế toán trưởng  
 Phó Tổng giám đốc

**b) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	Quan hệ với Công ty	Từ ngày 01/01/2015	Từ ngày 01/01/2014
		đến 30/06/2015	đến 30/06/2014
		VND	VND
<b>Doanh thu</b>		<b>5.511.060.901</b>	<b>8.192.328.900</b>
Bán hàng cho Công ty TNHH Đại Bắc	Cổ đông	5.511.060.901	8.192.328.900
<b>Lãi vay phải trả</b>		<b>18.170.750</b>	<b>21.711.462</b>
Nguyễn Thị Kim Thu	Kế toán trưởng	12.825.000	15.279.168
Ngô Thị Hồng	Phó Tổng giám đốc	5.345.750	6.432.294

**c) Số dư với các bên liên quan:**

	Quan hệ với Công ty	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
<b>Các khoản phải thu</b>		<b>1.973.332.935</b>	<b>1.992.102.263</b>
Công ty TNHH Đại Bắc	Cổ đông	1.973.332.935	1.992.102.263
<b>Các khoản vay</b>		<b>425.000.000</b>	<b>425.000.000</b>
Nguyễn Thị Kim Thu	Kế toán trưởng	300.000.000	300.000.000
Ngô Thị Hồng	Phó Tổng giám đốc	125.000.000	125.000.000

**d) Thu nhập và các khoản vay của Ban Tổng Giám đốc**

	Từ ngày 01/01/2015	Từ ngày 01/01/2014
	đến 30/06/2015	đến 30/06/2014
	VND	VND
Lương	411.543.966	558.464.163
Các khoản phúc lợi khác	83.698.223	112.800.937
<b>Cộng</b>	<b>495.242.189</b>	<b>671.265.100</b>

**VIII. Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Theo Quyết định số 214/QĐ-SGDHN ngày 20/04/2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3. Theo đó:

- + Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- + Mã chứng khoán: DP3;
- + Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

- + Số lượng chứng khoán niêm yết: 5.250.000 cổ phiếu;
- + Tổng giá trị chứng khoán niêm yết (theo mệnh giá): 52.500.000.000 VND.

Ngày 17/07/2015 là ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu của Công ty trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá tham chiếu trong ngày giao dịch đầu tiên là 22.000 VND/cổ phiếu.

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu ngoài sự kiện nêu trên không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

**2. Thông tin so sánh**

Như trình bày tại Thuyết minh số 01, Mục III, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại VND
Các khoản phải thu khác	352.233.508	(352.233.508)	-
Phải thu ngắn hạn khác	-	1.141.543.710	1.141.543.710
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	100.242.280	100.242.280
Tài sản ngắn hạn khác	889.552.482	(889.552.482)	-
Vay và nợ ngắn hạn	17.328.956.845	(17.328.956.845)	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	17.328.956.845	17.328.956.845
Vay và nợ dài hạn	20.318.801.000	(20.318.801.000)	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	20.318.801.000	20.318.801.000
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	52.500.000.000	(52.500.000.000)	-
Vốn góp của chủ sở hữu	-	52.500.000.000	52.500.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	3.788.564.847	1.608.146.909	5.396.711.756
Quỹ dự phòng tài chính	1.608.146.909	(1.608.146.909)	-

Hải Phòng, ngày 15 tháng 07 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Kim Thu

Nguyễn Thị Kim Thu

Bùi Xuân Hường